

Số: 145 / QĐ-THPT TrHD

Đăk Mil, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục, thông tin CSVC và CBGVNV
năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng trường trung học được quy định tại Điều 11 điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường THPT Trần Hưng Đạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Quyết định công khai cam kết chất lượng giáo dục, thông tin về CSVC và đội ngũ CBGVNV năm học học 2022-2023; công khai chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 của Trường THPT Trần Hưng Đạo.

Điều 2: Lãnh đạo nhà trường, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, viên chức nhà trường và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (Theo dõi);
- Các tổ chức đoàn thể (Phối hợp);
- TTCM, Giáo viên, phụ huynh HS (để biết);
- Lưu VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Bảo

Đăk Mil, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Trần Hưng Đạo
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>- HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023 thuộc địa bàn các xã, thị trấn của huyện Đăk Mil nằm trong vùng tuyển sinh của nhà trường.</p> <p>- Tham gia xét tuyển sinh lớp 10 THPT do Trường THPT Trần Hưng Đạo tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường, số lượng chỉ tiêu do Sở do.</p>	<p>- Là học sinh lớp 10 năm học 2021-2022 của nhà trường hoặc ở trường khác chuyển đến phải đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> <p>- HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.</p>	<p>- Là học sinh lớp 11 năm học 2021-2022 của nhà trường hoặc ở trường khác chuyển đến đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> <p>-HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.</p>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	<p>- Thực hiện chương trình chi tiết của nhà trường được sắp xếp lại trên cơ sở theo khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo. Chương trình GDPT năm 2006 dành cho HS 11, 12 và Chương trình GDPT năm 2018 dành cho HS 10.</p>		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS theo đúng các văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định tại điều lệ BDD CMHS do BGDĐT ban hành.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện nghiêm túc nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT. Tích cực tham gia các hoạt động phong trào thi đua do Nhà trường, Đoàn trường, Sở GDĐT phát động, tích cực Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.</p> <p>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</p>		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<p>- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học. Mỗi lớp có 1 phòng học riêng.</p> <p>- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng từ, bóng đèn điện, quạt điện, Tivi thông minh.</p> <p>- Phòng thí nghiệm thực hành, thiết bị, Ngoại ngữ, Tin học... được trang bị đảm bảo theo nhu cầu tối thiểu phục vụ cho dạy và học.</p> <p>- Phòng Thư viện đạt tiêu chuẩn thư viện tiến tiến, có trên 10.000.000 đầu sách các loại.</p>		

V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Học sinh được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động trải nghiệm xã hội, tư vấn hướng nghiệp, các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.</p> <p>- Tổ chức các câu lạc bộ, hoạt động giáo dục STEM, được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong nhà trường trong hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...) và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và nhà trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng,...).</p> <p>- Tham gia xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực; tạo cảnh quang môi trường sư phạm: xanh, sạch, đẹp.</p> <p>- Học sinh được Bồi dưỡng HSG, phụ đạo HS yếu kém, ôn thi tốt nghiệp THPT.</p>		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	<p>- Tổng số CB-GV-NV: 76 người trong đó: BGH : 03, GV: 65, NV: 08.</p> <p>- Thạc sỹ: 12, ĐH: 58, TC: 4, dưới TC: 2.</p> <p>- Tỷ lệ GV : 2,27 GV/lớp, đủ dạy tất cả các môn học.</p> <p>- Thực hiện công tác quản lý, giảng dạy theo quy định của điều lệ trường học theo hướng đổi mới phân hóa theo năng lực của học sinh, phù hợp với xu hướng tiên tiến hiện đại, phù hợp đối tượng học sinh.</p>		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>- Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phân đầu trên 98% lên lớp thẳng và trên 99,5% sau thi lại & tốt nghiệp THPT trên 99,01%.</p> <p>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.</p>		
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh PT	<p>- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%.</p> <p>- Duy trì sĩ số ổn định</p>	<p>- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%.</p> <p>- Duy trì sĩ số ổn định</p>	<p>- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên 99,01%</p>

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (Báo cáo);
- Các phó hiệu trưởng (Theo dõi);
- TTCM, Giáo viên, phụ huynh HS (để biết);
- Lưu VT

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Bảo

Đăk Mil, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông,
năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1242	450	387	405
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	962	303	292	367
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	220	114	77	29
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	29	13	8	8
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1242	450	387	405
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	243	55	81	107
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	496	150	136	210
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	376	170	124	82
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	96	54	37	5
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1242	450	387	405
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1145	395	350	405
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	243	55	81	107
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	496	150	136	210
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	90	54	36	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	18	9	9	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Cấp tỉnh/thành phố	67	20	20	27
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	7			7
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	404			400
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	400			400
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	570/672	232/218	174/213	146/241
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	45	19	10	16

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (Báo cáo);
- Các phó hiệu trưởng (Theo dõi);
- TTCM, Giáo viên, phụ huynh HS (để biết);
- Lưu VT

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Bảo

Đăk Mil, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú	
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TCCN		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	74										
I	Giáo viên	65	65			10	55					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:											
1	Toán	10	10			2	6					
2	Lý	6	6			1	5					
3	Hóa	6	6			2	4					
4	Sinh	7	7			1	6					
5	Văn	8	8			1	7					
6	Sử	4	4				4					
7	Địa	3	3				3					
8	GDCD	3	3				3					
9	Tin học	3	3				3					
10	Tiếng Anh	8	8			3	5					
11	Thế dục GDQPAN	6	6				6					
12	Kỹ thuật CN											
13	Kỹ Thuật NN											
II	Cán bộ quản lý	3	3			2	1					

1	Hiệu trưởng	1	1			1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2			1	1			
III	Nhân viên	8	5	3			2		4	2
1	NV Văn thư Thủ quỹ	1	1				1			
2	Nhân viên kế toán	1	1				1			
3	Nhân viên y tế	1	1						1	
4	Nhân viên thư viện	1	1						1	
5	Nhân viên thiết bị	1	1				1		1	
6	Nhân viên khác	3							1	2

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (Báo cáo);
- Các phó hiệu trưởng (Theo dõi);
- TTCM, Giáo viên, phụ huynh HS (để biết);
- Lưu VT

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Handwritten signature of Nguyễn Ngọc Bảo

Nguyễn Ngọc Bảo

Đăk Mil, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Trần Hưng Đạo
Năm học 2022- 2023

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	BÌNH QUÂN
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1,5
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	1	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,3
7	Bình quân lớp/phòng học		1,0
8	Bình quân học sinh/lớp		41,0
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)		21.628
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		2.000
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	30	1656
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	5	305
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	120
4	Diện tích nhà tập đa năng (phòng giáo dục thể chất) (m ²)	1	500
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, truyền thống (m ²)		168
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35	
1.1	Khối lớp 10	10	1
1.2	Khối lớp 11	15	1,5
1.3	Khối lớp 12	10	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	50	
2.1	Khối lớp 10	20	2
2.2	Khối lớp 11	15	1,5
2.3	Khối lớp 12	15	2

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		300
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/Projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác		
	- Máy Phôtô copy	2	
	- Máy in	13	
	- Máy nước	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	0				
XI	Nhà ăn	0				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0		
XIII	Khu nội trú	0	0	0		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	0	2/2	0	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	
		Nội dung			Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				có	
XVII	Kết nối Internet				có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường				có	
XIX	Tường rào xây				có	

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (Báo cáo);
- Các phó hiệu trưởng (Theo dõi);
- TTCM, Giáo viên, phụ huynh HS (để biết);
- Lưu VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



(Handwritten signature)

Nguyễn Ngọc Bảo